

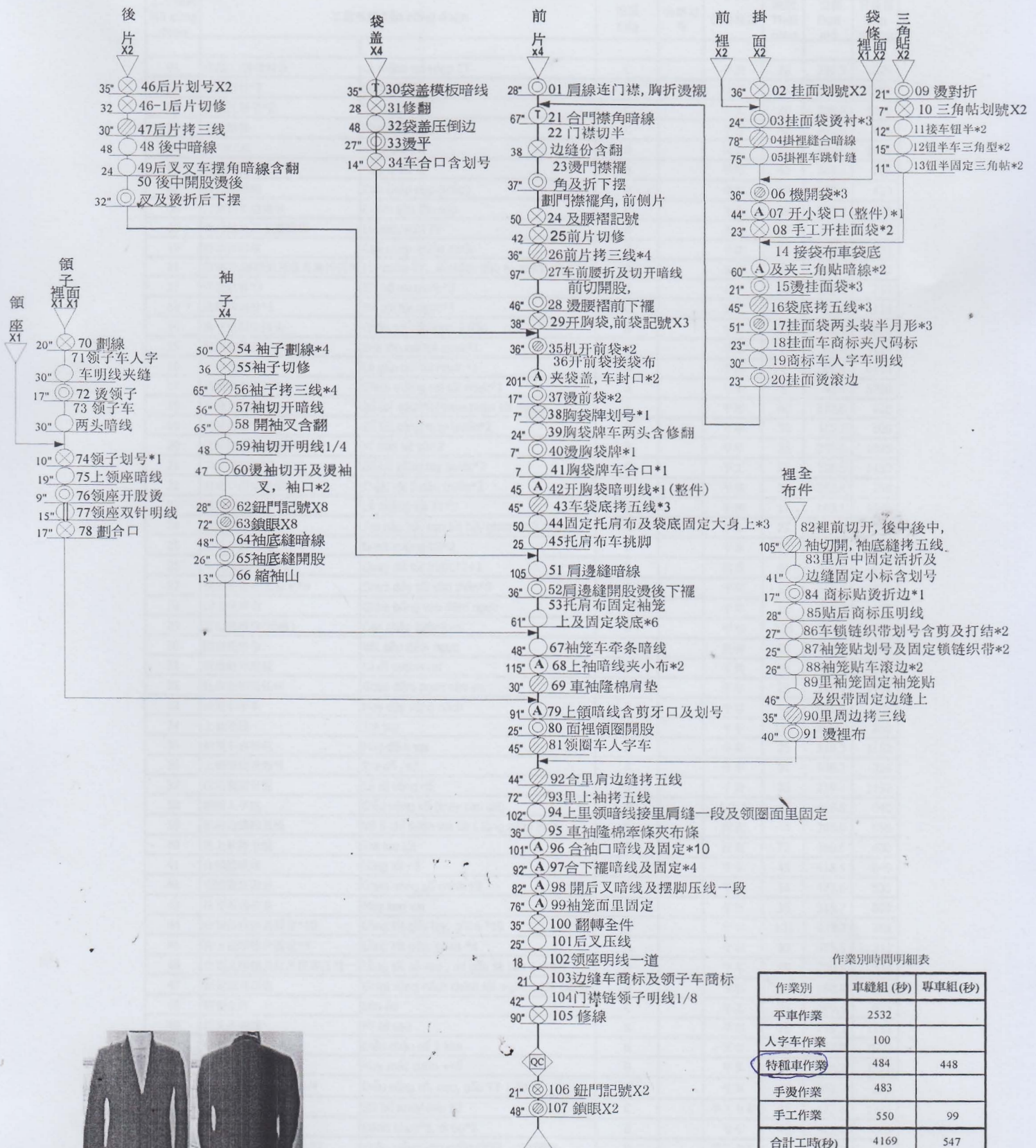
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-235B	款式說明 订单 : 3,360	制表人: NGA	日期: 2016/07/09	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 4169	特車組時間: 547	總時間: 4716		
生產出數: 6.91	特車組出數: 52.7	IE 總出數: 6.11		

PPIC 主管:

12/7/9



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2532	
人字車作業	100	
特種車作業	484	448
手燙作業	483	
手工作業	550	99
合計工時 (秒)	4169	547
出數 (件)	6.91	52.7
總合計工時 (秒)	4716	總出數 (件) 6.11

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G16-235B**

DATE: **7/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.91** **6.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là mềch vai+ nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片切修	Chém TT + sườn TT	C	平车	42	346.9	686
05	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	28	245.6	1029
06	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
07	合门襟暗线	Can chắp nẹp (mẫu)	B	专车	67	587.6	430
08	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	37	324.5	778
10	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬	Là sườn TT, là mềch đầu ly, mềch túi TT*2	B	手燙	45	394.7	640
12	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD cơi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn cơi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn cơi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấp cơi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng cơi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	40	372.0	720
19	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
20	袋贴接袋布压明线	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	75	697.5	384
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
26	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	25	219.3	1152
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	25	219.3	1152
29	肩边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+ vai	B	平车	105	920.9	274
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+ vai	B	手燙	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	###	250
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	25	219.3	1152
36	上领暗线及划号	Tra cổ, sd	A	平车	91	846.3	316
37	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
38	领圈人字缝	Điều vòng cổ (máy can sai)	A	人字车	45	418.5	640
39	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
40	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
41	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
42	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	54	473.6	533
43	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
44	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
45	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
46	合边叉暗线及后叉摆脚压线	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平车	85	790.5	339
47	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót + ghim dây giăng	A	平车	96	892.8	300
48	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
49	后叉压明线	Mí sê sau	B	平车	25	219.3	1152
50	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	18	157.9	1600
51	边缝车商标及领子	May mắc sườn + cổ	B	平车	21	184.2	1371
52	领沿, 门襟连前下摆明线 1/4	Điều sống cổ, nẹp, gấu TT 1 đoạn	B	平车	102	812.9	282
53	钮门记号*3	SD bổ khuy nẹp *2	C	手工专车	21	173.5	1371
54	锁眼*3, 锁眼打结	Đánh khuy*3, di bộ*2	B	专车	48	421.0	600
55	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu giăng vào sườn lót*2	B	手工专车	50	438.5	576
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	867.3	274

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-235B**

DATE: **7/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.91** **6.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	袋蓋*4						
	Nắp túi*4						
A01	袋蓋模板暗線*2	Can chập nắp túi (bìa mẫu)*2	B	专车	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	28	231.3	1029
A03	压到边明线舍记号	Điều nắp túi tăng cường, sd	B	平车	48	421.0	600
A04	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B	手燙	27	236.8	1067
A05	袋蓋划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平车	7	57.8	4114
A06	袋蓋切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平车	7	57.8	4114
	挂面*2						
	Đáp nẹp*2						
B01	挂面开袋记号*3及划边	SD bổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手燙	21	184.2	1371
B03	三角貼划号*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	57.8	4114
B04	车鈕半*2	Can khuy, may khuy*2	B	平车	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平车	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平车	11	96.5	2618
B07	挂面燙燙衬条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手燙	24	210.5	1200
B08	挂面机开袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B	专车	54	473.6	533
B09	里开袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平车	40	372.0	720
B10	挂面机开袋*2	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*2, cơ túi*2	B	专车	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平车	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角貼*2及袋底固定	Can lót túi, ghim đáp tam giác*2, ghim lót 1	A	平车	60	558.0	480
B15	袋底拷五线*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	45	394.7	640
B16	挂面袋两头装饰线	Điều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	专车	51	447.3	565
B17	车商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平车	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明线	Điều mác đáp nẹp (máy can sai)	B	人字车	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu lót TT	B	拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	Can đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平车	78	684.1	369
B21	挂里跳脚針縫	Điều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾边	Là viền đáp nẹp	B	手燙	23	201.7	1252
B23	袋底固定边縫上*2	Ghim đáy túi đáp nẹp vào sườn*2	B	平车	8	70.4	3600
	后片*2						
	Thân sau*2						
C01	后片划号	SD TS *2	C	手工	35	290.5	823
C02	前后袖子切修	Chém TS	C	手工	32	265.6	900
C03	后片拷三线	VS 3 chỉ TS	B	拷克	30	263.1	960
C04	后中暗线	Can chập giữa sau	B	平车	48	422.4	600
C05	车边叉三角及修翻	Chặn, sê sau + lộn	B	平车	24	211.2	1200
C06	燙后中及燙后又及后下摆	Là rẽ giữa sau + sê sau + gấu TS.	B	手燙	32	281.6	900
	袖子*4						
	Tay*4						
D01	領子划号	SD tay*4	C	手工	50	415.0	576
D02	袖子切修	Chém tay	C	平车	36	298.8	800
D03	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B	拷克	65	572.0	443
D04	袖切开暗线	Can chập sườn tay + chặn sê	B	平车	56	492.8	514
D05	开外袖叉含修翻	May sê tay ngoài, xén sửa lộn	B	平车	25	220.0	1152
D06	袖切开明线1/8	Điều sườn tay 1/8	B	平车	65	572.0	443
D07	开内袖叉含翻及固定一段	May sê tay trong, sd, chặn sê 1 đoạn	B	平车	40	352.0	720
D08	袖切开股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay + sê tay	B	手燙	47	413.6	613
D09	鈕门记号*8	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工专车	28	232.4	1029
D10	鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	633.6	400
D11	袖底縫暗线	Quây tròn tay	B	平车	48	422.4	600
D12	袖底縫开股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	228.8	1108
D13	縮袖山	May dùm tay	B	平车	13	114.4	2215
	領子*2						
	Cổ*2						
E01	面領子划线	SD cổ*1	C	手工	12	99.6	2400
E02	里領子划号	SD phối cổ*1	C	手工	12	99.6	2400
E03	车人字车明线	Điều sống cổ zic zắc	B	人字车	30	264.0	960
E04	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	149.6	1694
E05	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	30	264.0	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-235B**

DATE: **7/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.91 6.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
E06	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	10	83.0	2880
E07	上领座暗线*1	Tra chân cổ	A		平车	19	176.7	1516
E08	领座压明线*1	Mí chân cổ*1	B		平车	15	132.0	1920
E09	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B		手烫	9	79.2	3200
E10	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	17	149.6	1694
E11	领口切修	Chém sửa miệng cổ	C		手工	9	74.7	3200
	里布	Lót						
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	167.2	1516
F02	后商标烫折边*1	Là gấp đáp mác TS lót	B		手烫	17	149.6	1694
F03	贴后商标压明线	Mí dán đáp mác TS	B		平车	28	246.4	1029
F04	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim mác,	B		平车	41	360.8	702
F05	车锁链织带划号含剪及打结*2	May dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B		平车	27	237.6	1067
F06	袖笼贴划号*2	SD đáp vòng nách*2	B		手工	10	88.0	2880
F07	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B		平车	15	132.0	1920
F08	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách	B		喇叭	26	228.8	1108
F09	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B		平车	14	123.2	2057
F10	里后切开拷五线	Can chấp sườn TS 5 chỉ	B		拷克	36	316.8	800
F11	袖笼贴固定*2	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân	B		平车	26	228.8	1108
F12	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B		拷克	46	404.8	626
F13	里袖口拷三线	VS 3 chỉ lót gấu tay +sê tay	B		拷克	28	246.4	1029
F14	里后下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu TS	B		拷克	14	123.2	2057
F15	里烫袖子	Là gấu tay+thân lót	B		手烫	24	211.2	1200
F16	里烫边缝	Là sườn lót	B		手烫	16	140.8	1800
	TOTAL					4716	###	6.11



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy	2552		
人字车 May	100		
锁链车作 业	484	448	
手烫作业 Là	483		
手工作业 Cđ tay	550	99	
合记工时(秒)	4169	547	
出数(件)(SLCN)	6.91	52.7	
总合计时(秒)	4716	总出数: Tổng	6.11

製表人: 阿草